

## BÁO CÁO CẬP NHẬT NGẮN KQKD Q3/2024

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ | PET (HOSE)

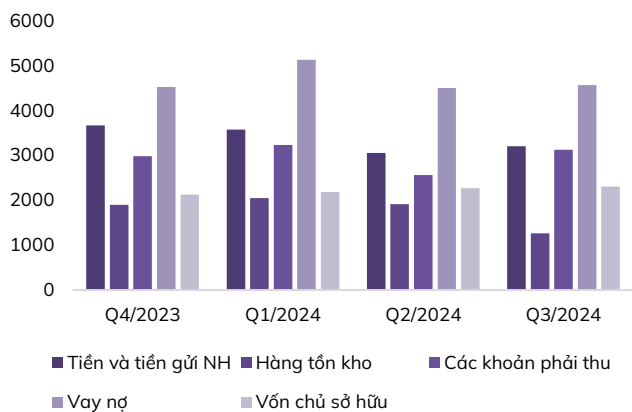
Ngày 11/12/2024

Analyst: Kiều Thị Thanh Thư

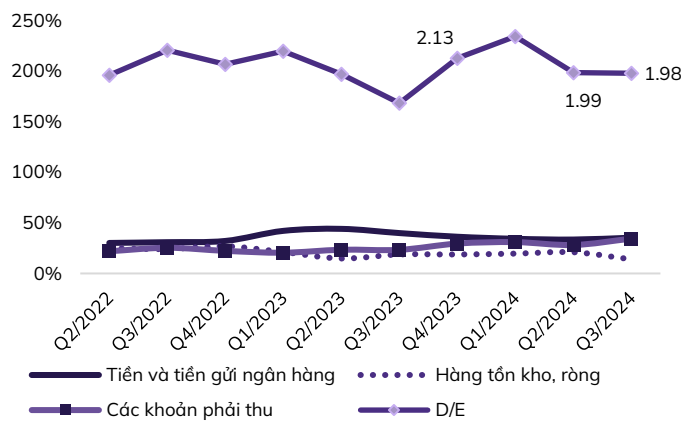
Kết quả kinh doanh tóm tắt	Q3/2024	Q3/2023	%svck	9T2024	9T2023	%svck	Nhận xét
Doanh thu thuần	5.653	4.254	32,9%	14.444	13.026	10,9%	Doanh thu thuần Q3/2024 đạt 5.653 tỷ đồng (+32,9% svck), lũy kế 9T2024 doanh thu thuần đạt 14.444 tỷ đồng (+10,9% svck). Phần lớn doanh thu của PET đến từ mảng ICT với tỷ lệ gần 80% doanh thu.
Lợi nhuận gộp	259	198	31,0%	652	515	26,8%	Lợi nhuận gộp Q3/2024 đạt 259 tỷ đồng (+31% svck), lũy kế 9T2024, LN gộp đạt 652 tỷ đồng (+26,8% svck)
Biên lợi nhuận gộp (%)	4,6%	4,6%		4,5%	4,0%		Biên LNG duy trì ổn định ở mức thấp 4,5-4,6%.
Chi phí bán hàng	(138)	(79)	75,0%	(318)	(229)	38,9%	Chi phí bán hàng tăng mạnh so với đà tăng doanh thu. Q3/2024, chi phí bán hàng đạt 138 tỷ đồng (+75% svck). Lũy kế 9T2024, chi phí bán hàng đạt 318 tỷ đồng (+38,9% svck). Nguyên nhân do công ty phải thực hiện các chiến dịch khuyến mại, marketing nhằm tăng doanh số.
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(59)	(47)	24,0%	(146)	(131)	11,0%	Chi phí quản lý doanh nghiệp Q3/2024 đạt 59 tỷ đồng (+24% svck), lũy kế 9T2024, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng tương đương với tăng trưởng doanh thu (+11%), đạt 146 tỷ đồng.
Chi phí BH&QLDN/DTT	-3,5%	-3,0%		-3,2%	-2,8%		
Doanh thu hoạt động tài chính	60	69	-12,3%	138	222	-37,9%	Doanh thu hoạt động tài chính giảm chủ yếu đến từ việc lãi suất đã giảm mạnh trong năm 2024 svck năm 2023 khiến cho lãi cho vay giảm mạnh. Q3/2024, doanh thu hoạt động tài chính giảm 12,3% svck, đạt 60 tỷ đồng. Lũy kế 9T2024 doanh thu tài chính giảm 37,9% svck, đạt 138 tỷ đồng.
Chi phí tài chính	(40)	(73)	-45,6%	(123)	(255)	-51,5%	Chi phí tài chính cũng được hưởng lợi từ việc lãi suất giảm khiến lãi vay giảm svck, dù dư nợ không giảm. Q3/2024 chi phí lãi vay giảm 44,2% svck, ở mức 35 tỷ đồng. Lũy kế 9T2024 chi phí lãi vay giảm 56,1% svck, ghi nhận 105 tỷ đồng
Trong đó: Chi phí lãi vay	(35)	(62)	-44,2%	(105)	(240)	-56,1%	
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	83	68	23,5%	194	121	61,3%	
Lãi/(lỗ) ròng trước thuế	92	67	36,5%	206	126	63,2%	
LNST cổ đông công ty mẹ	48	42	15,3%	113	78	45,7%	LNST cổ đông công ty mẹ Q3/2024 đạt 48 tỷ đồng (+15,3% svck), lũy kế 9T2024, LNST cổ đông công ty mẹ đạt 113 tỷ đồng, tăng 45,7% svck. Nguyên nhân chính của sự tăng trưởng LN trong Q3/2024 là từ việc giảm chi phí lãi vay, trong khi đó tính chung 9T2024, tăng trưởng đến từ cả sự tăng trưởng lợi nhuận của hoạt động kinh doanh và lợi nhuận tài chính.
Biên lợi nhuận ròng (%)	0,8%	1,0%		0,8%	0,6%		Biên LN ròng của PET dưới 1% là mức rất thấp

Nguồn: PET, ABS Research

**Bảng tài sản, nguồn vốn: các hạng mục chính**

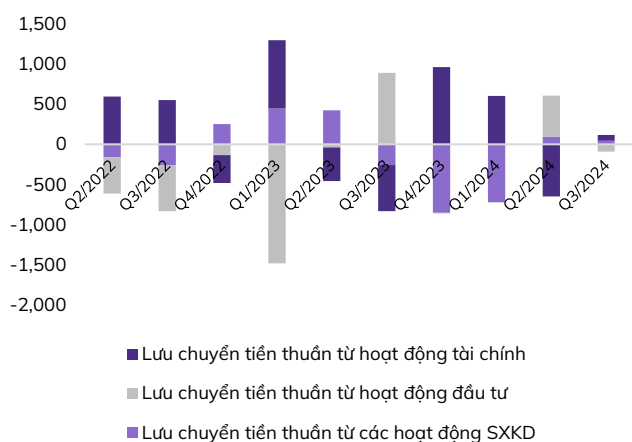


**Bảng tài sản: Tỷ trọng các hạng mục so với Tổng tài sản (%)**



Nguồn: PET, ABS Research

**Lưu chuyển tiền tệ (tỷ đồng)**



**Nhận xét**

- **Tổng tài sản** của PET tại Q3/2024 đạt 9.059 tỷ đồng, giảm 10,2% so với đầu năm.
- **Tiền và tiền gửi ngắn hạn** giảm nhưng vẫn dồi dào, đạt 3.206 tỷ đồng (-12,5% sv đầu năm), chiếm 35,4% TTS.
- **Hàng tồn kho** giảm mạnh 33,3% sv đầu năm, đạt 1.266 tỷ đồng, chiếm 14% TTS. So với các doanh nghiệp phân phối ICT khác, tỷ trọng HTK của PET tương đối nhỏ.
- **Các khoản phải thu** chiếm tỷ trọng tương đối lớn với 34,8% TTS tại Q3/2024, đạt 3.156 tỷ đồng, tăng nhẹ 4,7% sv đầu năm, trong đó chủ yếu là phải thu ngắn hạn, với tỷ trọng 99% các khoản phải thu.
- **Dư nợ vay** của PET ở mức cao, đạt 4.567 tỷ đồng (+0,9% sv đầu năm) chiếm 50,4% nguồn vốn. Toàn bộ dư nợ vay tại Q3/2024 là vay nợ ngắn hạn. Vốn chủ sở hữu tại Q3/2024 đạt 2.306 tỷ đồng (+8% sv đầu năm).
- **Tỷ lệ D/E** đã giảm từ 2.13 xuống 1.98 nhưng vẫn còn ở mức rất cao. Áp lực trả lãi vay và nợ vay của công ty là tương đối lớn.

Nguồn: PET, ABS Research

**Đánh giá và Khuyến nghị**

- Trong bối cảnh mảng phân phối thiết bị ICT (chiếm phần lớn trong cơ cấu doanh thu của PET) đang dần bão hòa và khó tăng trưởng, PET đã cố gắng đa dạng hóa danh mục sản phẩm và hợp tác với nhiều thương hiệu lớn để duy trì doanh thu mảng này. Tuy nhiên, biên lợi nhuận gộp của ABS tương đối thấp cùng với việc quản lý chi phí không hiệu quả khiến hiệu quả kinh doanh của PET là tương đối kém tích cực khi biên lợi nhuận ròng thường xuyên ở mức dưới 1%. ABS Research dự phóng, LNST quý 4/2024 đạt 40 tỷ đồng, LNST năm 2024F dự kiến là 153 tỷ đồng. EPS và BVPS 2024F ước tính là 1.437 đ/cp và 19.918 đ/cp, tương ứng với P/E và P/B đạt 17.3 và 1.3 tại mức giá giao dịch hiện tại.

## PHỤ LỤC CÁC HẠNG MỤC CHÍNH CỦA PET

Báo cáo KQ HĐKD (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>13,453</b>	<b>17,598</b>	<b>17,543</b>	<b>17,218</b>
Giá vốn hàng bán	(12,784)	(16,659)	(16,576)	(16,495)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>669</b>	<b>939</b>	<b>967</b>	<b>722</b>
Doanh thu tài chính	49	108	185	303
Chi phí tài chính	(84)	(99)	(450)	(322)
Chi phí bán hàng	(232)	(285)	(336)	(336)
Chi phí QLDN	(202)	(271)	(147)	(194)
<b>Lợi nhuận từ HĐKD</b>	<b>199</b>	<b>391</b>	<b>213</b>	<b>169</b>
Lãi/lỗ khác	(8)	(4.7)	(19.7)	(12.7)
Lợi nhuận trước thuế	207	415	213	182
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>140</b>	<b>311</b>	<b>167</b>	<b>139</b>
<b>LNST cổ đông Công ty mẹ</b>	<b>137</b>	<b>265</b>	<b>110</b>	<b>111</b>

Báo cáo LCTT (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
LCT thuần từ HĐKD	(41)	87	(168)	(300)
LCT thuần từ Hoạt động đầu tư	(47)	(12)	(1,572)	(552)
LCT thuần từ Hoạt động tài chính	1,079	693	256	831
<b>LCT thuần trong kỳ</b>	<b>992</b>	<b>768</b>	<b>(1,484)</b>	<b>(20)</b>
Tiền & tương đương tiền đầu kỳ	816	1,808	2,576	1,093
<b>Tiền &amp; tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>1,808</b>	<b>2,576</b>	<b>1,093</b>	<b>1,072</b>

Chỉ số tài chính	2020	2021	2022	2023
<b>Khả năng thanh toán</b>				
Khả năng thanh toán hiện hành	1.16	1.12	1.13	1.14
Khả năng thanh toán nhanh	0.90	0.83	0.46	0.48
Khả năng thanh toán tiền mặt	0.43	0.44	0.16	0.15
Khả năng thanh toán lãi vay	3.07	4.72	2.75	0.62
<b>Cơ cấu vốn</b>				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0.26	0.23	0.23	0.23
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0.74	0.77	0.77	0.77
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu (D/E)	1.63	1.76	1.80	2.07
<b>Chỉ số hiệu suất hoạt động</b>				
Số ngày phải thu	40.56	43.26	47.78	47.37
Số ngày phải trả	37.95	39.37	43.91	35.42
Số ngày tồn kho	27.92	25.07	43.52	48.57
<b>Khả năng sinh lời</b>				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	5.0%	5.3%	5.5%	4.2%
Tỷ suất lợi nhuận HĐKD	1.5%	2.2%	1.2%	1.0%
Tỷ suất LNST của cổ đông Công ty mẹ	1.0%	1.5%	0.6%	0.6%
ROE	9.0%	15.8%	5.9%	5.6%
ROA	2.4%	3.6%	1.3%	1.2%
ROIC	3.1%	3.6%	2.8%	0.9%

Bảng cân đối kế toán (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	1,808	2,576	1,093	1,072
+ Đầu tư ngắn hạn	218	417	1,828	2,597
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	2,086	2,495	2,035	2,369
+ Hàng tồn kho	784	1,447	2,419	1,902
+ Tài sản ngắn hạn khác	187	229	383	318
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>5,083</b>	<b>7,164</b>	<b>7,756</b>	<b>8,259</b>
+ Các khoản phải thu dài hạn	31	31	32	28
+ Tài sản cố định	196	261	272	266
+ Bất động sản đầu tư	673	633	593	554
+ Tài sản dở dang dài hạn	38	38	38	39
+ Đầu tư dài hạn	41	120	114	114
+ Tài sản dài hạn khác	258	246	233	219
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,238</b>	<b>1,329</b>	<b>1,283</b>	<b>1,220</b>

Tổng Tài sản	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>6,321</b>	<b>8,493</b>	<b>9,039</b>	<b>9,479</b>
+ Vay ngắn hạn	2,508	3,323	3,627	4,516
+ Phải trả người bán	1,353	2,241	1,747	1,454
+ Nợ ngắn hạn khác	521	818	1,487	1,271
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,382</b>	<b>6,382</b>	<b>6,861</b>	<b>7,241</b>
+ Vay dài hạn	207	95	76	11
+ Các khoản phải trả dài hạn khác	69	76	40	42
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>276</b>	<b>171</b>	<b>117</b>	<b>52</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>4,658</b>	<b>6,553</b>	<b>6,977</b>	<b>7,293</b>
+ Vốn cổ phần	866	905	905	1,073
+ Thặng dư vốn cổ phần	121	160	160	160
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	178	343	351	179
+ Quỹ khác	0	0	0	0
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,663</b>	<b>1,940</b>	<b>2,062</b>	<b>2,186</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>6,321</b>	<b>8,493</b>	<b>9,039</b>	<b>9,479</b>

Tỷ lệ tăng trưởng (%)	2020	2021	2022	2023
Tăng trưởng doanh thu	34.4%	30.8%	-0.3%	-1.9%
Tăng trưởng LNNT	11.8%	100.7%	-48.7%	-14.4%
Tăng trưởng LNST Cổ đông Công ty mẹ	12.4%	93.0%	-58.3%	0.9%
Tăng trưởng EPS	12.5%	86.8%	-57.2%	-16.5%
Tăng trưởng VCSH	0.0%	4.4%	0.0%	18.7%
Tăng trưởng Tổng tài sản	27.3%	34.4%	6.4%	4.9%

Định giá (lần)	2020	2021	2022	2023
P/E	23.65	7.15	21.13	25.55
P/B	2.03	1.02	1.21	1.38
EV/EBITDA	13.50	6.85	9.21	24.54
EV/Sales	0.30	0.17	0.29	0.37
EPS (đồng/cp)	1,526	2,852	1,221	1,020
BVPS (đồng/cp)	17,817	20,080	21,392	18,886

Nguồn: Finpro, ABS Research

## GIỚI HẠN CỦA BÁO CÁO VÀ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

- 1) Các thông tin định giá trong báo cáo này chỉ nhằm tư vấn đánh giá tín dụng cho cổ phiếu và sử dụng cho các mục đích nội bộ của CTCP Chứng khoán An Bình ("Chúng tôi"). Báo cáo này không bao gồm hàm ý định giá giá trị doanh nghiệp và được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.
- 2) Kết quả đánh giá tín dụng chỉ phản ánh giá trị của tài sản tại thời điểm đánh giá.
- 3) Mặc dù tất cả thông tin trình bày trong báo cáo này được thu thập hoặc phát triển từ nguồn thông tin công khai mà Chúng tôi cho là đáng tin cậy, (các) tác giả của báo cáo này, CTCP Chứng khoán An Bình hay thành viên Hội đồng Quản trị, cán bộ hay nhân viên của CTCP Chứng khoán An Bình không đưa ra bất kỳ tuyên bố, cam đoan hay bảo đảm nào, dù rõ ràng hay ngụ ý, về sự chính xác, tính trung thực hay sự đầy đủ của các thông tin đó.
- 4) Không có bên nào khác được quyền căn cứ vào bất kỳ phần nào của bản báo cáo của Chúng tôi hay các thông tin liên quan trừ khi được cho phép bằng văn bản của Chúng tôi. CTCP Chứng khoán An Bình không chịu bất cứ trách nhiệm nào xảy ra từ việc sử dụng trái phép báo cáo.